

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/2023/DS-PT

Ngày 06 tháng 4 năm 2023

V/v. Tranh chấp về di sản thừa kế;
hủy GCNQSDĐ; tranh chấp HĐTD

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Hải Hiệp;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Ông Nguyễn Phan Nam.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 337/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng tín dụng” do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3205/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Ông Đào Văn H, sinh năm 1942; trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

2. Bà Đào Thị H1, sinh năm 1949; trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1953. trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Đào Văn H Đào Thị H1, bà Phạm Thị C:

Chị Vũ Thị Tuyết A, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 25/8/2022). Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Đồng Thị M, sinh năm 1953; cư trú: Xóm A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Đồng Thị M: Anh Đào Quốc V, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2022). Có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; Địa chỉ trụ sở: Thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Anh Đào Quốc V, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

3. Chị Đào Thị T, sinh năm 1978; đại chỉ: Đường B; thị trấn N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

4. Chị Đào Thị H2, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

5. Chị Đào Thị Tuấn A1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

6. Chị Vũ Thị Tuyết A, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

7. Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V4); trụ sở: Tầng A và 2 Tòa nhà S, số A P, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Tầng M, Tòa nhà H, số C N, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP Q (V4): Ông Vũ Tiến B, ông Nguyễn Đức P, ông Vũ Văn T1 – Cán bộ Ngân hàng TMCP Q (theo Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2023). Có mặt ông P, ông T1; vắng mặt ông B.

8. Anh Đào Văn Đ; trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

9. Anh Đào Văn H3; trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

10. Anh Đào Văn H4; trú tại: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

11. Chị Đào Thị L, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

12. Chị Đào Thị M1, địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

13. Chị Đào Thị P1, địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

14. Chị Đào Thị H5, địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

15. Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2); trụ sở: Số D, T, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Đào Văn H, bà Đào Thị H1, bà Phạm Thị C trình bày: Vợ chồng cụ Đào Văn Đ1 (mất năm 1950) và cụ Trần Thị T2 (mất năm 1985). Hai cụ có 04 người con chung là: Ông Đào Văn T3 (Ông T3 chết năm 2016, có vợ là bà Phạm Thị C và có 07 người con gồm các anh chị Đào Văn Đ, Đào Văn H3, Đào Văn H4, Đào Thị L, Đào Thị M1, Đào Thị P1, Đào Thị H5); ông Đào Văn H; bà Đào Thị H1 và ông Đào Văn V1 (Ông V1 chết năm 2017, có vợ là bà Đồng Thị M và có 04 người con gồm các anh chị Đào Thị T, Đào Thị H2, Đào Thị Tuấn A1, Đào Quốc V). Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.*

Tài sản chung do cụ Đ1, cụ T2 tạo lập là diện tích đất 605m² thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, trên đất có nhà tranh (hiện nay đã phá đi). Trước khi mất, hai cụ không để lại di chúc và các anh em trong gia đình cũng chưa thỏa thuận phân chia thừa kế. Tạm thời toàn bộ diện tích đất này do gia đình ông Đào Xuân V2 và một phần để bà Đào Thị H1 sử dụng. Bà Đào Thị H1 được xã xây căn nhà tình nghĩa trên đất để ở; ông Đào Xuân V2 xây dựng 01 nhà mái bằng một tầng, cùng ở trên diện tích đất các cụ để lại. Năm 2020, các ông bà mới biết ông V2 và bà M được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AD 653440 ngày 18/11/2005 và toàn bộ diện tích này hiện đang là tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay của anh Đào Quốc V (con trai của ông V2 và bà M) tại Ngân hàng TMCP Q (sau đây viết tắt là Ngân hàng V4). Đến nay khoản nợ của anh V đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng V4 yêu cầu được xử lý tài sản bảo đảm, kê biên bán thừa đất trên. Các ông bà không đồng ý vì việc Ngân hàng V4 ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên đất không thông báo cũng như không được sự đồng ý của anh chị em các ông bà trong khi đây là di sản của các cụ để lại chưa phân chia.

Do đó các ông bà khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Chia di sản thừa kế của cụ Đào Văn Đ1 và cụ Trần Thị T2 là quyền sử dụng diện tích 605m² đất thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã T, huyện T, Hải Phòng theo quy định của pháp luật và đề nghị được chia bằng hiện vật.

1. Hủy GCNQSDĐ số AD 653440 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông Đào Xuân V2 và vợ là bà Đồng Thị M.

2. Hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/8/2011 giữa bên thế chấp là ông Đào Xuân V2, bà Đồng Thị M, bên nhận thế chấp là Ngân hàng V4 và bên vay vốn là anh Đào Quốc V.

** Bị đơn bà Đồng Thị M trình bày:* Nguồn gốc diện tích đất 605m² thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 01 đang tranh chấp là của bố mẹ chồng bà là cụ Đào Văn Đ1 (chết năm 1950) và cụ Trần Thị T2 (chết năm 1985). Hai cụ có 04 người con chung như nguyên đơn trình bày, ngoài ra các cụ không có con nuôi, không có con riêng. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc và các anh em trong gia đình cũng chưa thỏa thuận phân chia. Khi kết hôn với ông V2 vào năm 1975, bà về ở cùng với bố mẹ chồng và chị chồng trên diện tích đất của các cụ. Vợ chồng bà sinh sống ổn định trên diện tích đất này, chăm sóc các cụ và bà H1 bị tàn tật (không đi lại được, phải ngồi một chỗ). Đến 2005, địa phương làm thủ tục cấp bìa đỏ cho các hộ gia đình. Do gia đình bà đang quản lý, sử dụng ổn định diện tích đất nói trên nên được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AD 653440 ngày 18/11/2005. Sau đó, anh Đào Quang V3 là con trai của ông bà có vay một khoản tiền 500 triệu đồng để làm ăn tại Ngân hàng V4 và lấy GCNQSDĐ của ông bà thế chấp khoản vay, vợ chồng ông bà đã làm đầy đủ thủ tục thế chấp tài sản tại Ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà đồng ý chia di sản thừa kế của các cụ cho các anh chị em và đề nghị chia bằng hiện vật, đồng ý hủy GCNQSDĐ được cấp cho ông bà và hủy Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng V4. Còn về khoản nợ của anh V3 với Ngân hàng V4 thì anh V3 phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng V4.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng TMCP Q trình bày:* Anh Đào Quốc V vay vốn tại Ngân hàng V4 theo Hợp đồng tín dụng số 268A/HĐTD1-VIB32/12 ngày 04/10/2012, cụ thể: Số tiền vay là 700.000.000 đồng. Số tiền Ngân hàng V4 đã giải ngân là 700.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 268A.03/KUNN1-VIB32/12 ngày 02/10/2013; Ngày giải ngân 02/10/2013; Mục đích giải ngân: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điện thoại, phụ kiện, sim thẻ các loại; Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày 02/10/2013; Phương thức giải ngân: Tiền mặt; Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay bằng 13,49%/năm, điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của sản phẩm cá nhân kinh doanh do V4 công bố tại thời điểm điều chỉnh, phù hợp với các quy định của pháp luật, Ngân hàng N và chính sách của V4 tại từng thời kỳ; Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc một lần vào ngày 02/04/2014, trả nợ lãi: Vào ngày 01 hàng tháng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 605m², địa chỉ tại thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ số AD 653440, vào sổ cấp GCN số 00336/H/2005 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông

Đào Xuân V2 và bà Đồng Thị M. Tài sản bảo đảm này được thế chấp tại Ngân hàng V4 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, Quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1, thành phố Hải Phòng công chứng ngày 31/08/2011 và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh Đào Quốc V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, vi phạm các nội dung thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nên toàn bộ khoản vay trên đã bị chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/12/2013. Tạm tính đến ngày 05/02/2020, anh Đào Quốc V còn nợ Ngân hàng V4 số tiền là 1.547.872.814 đồng, cụ thể: nợ gốc 700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 38.974.689 đồng, nợ lãi quá hạn 808.898.125 đồng. Ngân hàng V4 đề nghị Tòa án:

1. Buộc anh Đào Quốc V phải trả cho V4 toàn bộ khoản nợ với tổng số tiền tạm tính đến ngày 05/02/2020 là 1.547.872.814 đồng, trong đó: nợ gốc là 700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 38.974.689 đồng, nợ lãi quá hạn 808.898.125 đồng.

2. Buộc anh Đào Quốc V tiếp tục trả cho VIB các khoản lãi, lãi quá hạn, phí và chi phí phát sinh quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký và theo quy định của pháp luật cho đến ngày anh Đào Quốc V thanh toán toàn bộ khoản vay.

3. Trong trường hợp anh Đào Quốc V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ với V4, đề nghị Tòa án tuyên VIB được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để xử lý, thu hồi nợ cho VIB là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 545, tờ bản số 01, diện tích 605m², địa chỉ tại xóm A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ số AD 653440, vào sổ cấp GCN số 00336/H/2005 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông Đào Xuân V2 và bà Đồng Thị M. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết toàn bộ khoản nợ tại V4 của anh Đào Quốc V thì đề nghị Tòa án tuyên anh Đào Quốc V phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho V4.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày.*

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Theo bản đồ giải thửa 299 lưu tại UBND xã T thể hiện thửa số 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 777m², ký hiệu là “T”. Theo Sổ Mục kê năm 1985 thể hiện thửa số 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 777m², đăng ký chủ sử dụng Đồng Thị M, loại đất thổ cư. Ngày 18/11/2005, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số phát hành AD 653440, số vào sổ 00336/H/2005 mang tên ông Đào Xuân V2 vợ là Đồng Thị M tại thửa số 545, tờ bản đồ 01, diện tích 605m², xóm A, xã T. Về nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho ông Đào Xuân V2, vợ là

Đồng Thị M đã đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003; Điều 48, Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Việc ông Đào Văn H, bà Đào Thị H1, bà Phạm Thị C có đơn khởi kiện đề nghị hủy GCNQSDĐ nêu trên là không có cơ sở giải quyết.

Đại diện Văn phòng C1 trình bày: Việc công chứng Hợp đồng thế chấp được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, các bên đã thống nhất nội dung hợp đồng và ký tên vào các trang của hợp đồng thế chấp trước mặt công chứng viên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Đào Quốc V thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn, bị đơn. Anh Đào Văn Đ, anh Đào Văn H4 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trường hợp phân di sản các anh được hưởng xin giao lại cho bà Phạm Thị C. Chị Đào Thị L có ý kiến chị đã đi lấy chồng không liên quan gì đến đất của bố mẹ, chị từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các anh chị Đào Thị T, Đào Thị H2, Đào Thị Tuấn A1, anh Đào Văn H3, Đào Thị M1, Đào Thị P1, Đào Thị H5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và thông báo yêu cầu cung cấp lời khai, song đều không có ý kiến cung cấp lời khai cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 30, các điều 34, 147, 244, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 157, 274, 280, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 429, 463, 466, 470, 611, 612, 613, 615, 618, 620, 623, 649, khoản 1 Điều 275, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo; Nghị định 136/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đào Văn H, bà Đào Thị H1, bà Phạm Thị C; xác định di sản thừa kế của cụ Đào Văn Đ1 và cụ Trần Thị T2 là diện tích đất 620,5m² tại thửa số 545, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn A, xã T, huyện T, Hải Phòng, trị giá 6.205.000.000 đồng, được phân chia như sau:

- Giao cho bà Đào Thị H1 và ông Đào Văn H được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 234,8m², thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại Xóm A, xã T, huyện T, Hải Phòng, cùng các tài sản, vật kiến trúc trên đất (có sơ đồ cụ thể kèm theo, bao gồm các mốc giới: 1, 2, 3, 4, 11, 10, 1).

- Bà Đào Thị M2 và anh Đào Quốc Việt được giao quản lý, sử dụng diện tích đất là 385,7m², thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã T, huyện T, Hải Phòng, cùng các tài sản, vật kiến trúc trên đất để thực hiện nghĩa vụ của người thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/8/2011 giữa ngân hàng TMCP Q (V4) và bà Đồng Thị M,

ông Đào Văn V1 (có sơ đồ cụ thể kèm theo, bao gồm các mốc giới: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 4).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bà Đồng Thị M có trách nhiệm thanh toán cho ông Đào Văn H 67.000.000 đồng; thanh toán cho bà Đào Thị H1 67.000.000 đồng; thanh toán cho bà Phạm Thị C 1.241.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 653440 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông Đào Xuân V2 và vợ là bà Đồng Thị M.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/8/2011 giữa bên thế chấp là ông Đào Xuân V2, bà Đồng Thị M, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q và bên vay vốn là anh Đào Quốc V.

4. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/8/2011 giữa bên thế chấp là ông Đào Xuân V2, bà Đồng Thị M, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q và bên vay vốn là anh Đào Quốc V vô hiệu một phần đối với phần tài sản không thuộc quyền sử dụng, định đoạt của ông V2, bà M và phần nghĩa vụ bảo đảm khoản vay 200.000.000 đồng tiền gốc.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Q:

5.1. Buộc anh Đào Quốc V phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tính đến thời điểm xét xử (12/8/2021) là 1.757.769.564 đồng, trong đó nợ gốc là 700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 38.974.689 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.018.794.875 đồng.

Kể từ ngày 13/8/2021, anh Đào Quốc V tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 268A/HĐTD1-VIB32/12 ngày 04/10/2012 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Q và anh Đào Quốc V. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5.2. Trường hợp anh Đào Quốc Việt không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mại một phần tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Diện tích đất 385,7m² tại thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ thôn A, xã T, huyện T, Hải Phòng cùng tài sản, vật kiến trúc trên đất, hiện đang do bà Đồng Thị M và anh Đào Quốc Việt quản lý, sử dụng để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm của ông V2, bà M theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 6342.CVN/2011.HĐTC, quyền số 04.AP.TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 31/8/2011 giữa bên thế chấp là ông Đào Xuân V2, bà Đồng Thị M, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q và bên vay vốn là anh Đào Quốc V. Phạm vi bảo đảm là số tiền gốc và lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.253.295.425 đồng, tiền gốc là 500.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 25.584.800 đồng, tiền lãi quá hạn là 727.710.625 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 13/8/2021, Ngân hàng V4 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 26/8/2021, ông Đào Văn H, bà Đồng Thị M và Đào Quốc V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 27/8/2021, chị Đào Thị H2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 08/9/2021, chị Đào Thị T và chị Đào Thị Tuấn A1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng V4 không rút yêu cầu độc lập; ông H, bà M, anh V và Ngân hàng V4 không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, kháng cáo của các bên đương sự là hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo là chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nên đây là trường hợp người kháng cáo từ bỏ việc kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị T, chị H2 và chị Tuấn A1. Về nội dung, xét kháng cáo của ông H, bà M, anh V và Ngân hàng V4 là không có căn cứ chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của các bên đương sự là ông Đào Văn H, bà Đồng Thị M, anh Đào Quốc V, chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2, chị Đào Thị Tuấn A1 và Ngân hàng V4 đều trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo là chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1 vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Chị T, chị H2 và chị Tuấn A1 không ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng và cũng không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đây là trường hợp người kháng cáo từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1.

[3] Nguyên đơn là ông Đào Văn H, bà Đào Thị H1, bà Phạm Thị C vắng mặt nhưng đã có người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T và Văn phòng C1 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo gồm anh Đào Văn Đ, anh Đào Văn H3, anh Đào Văn H4, chị Đào Thị L, chị Đào Thị M1, chị Đào Thị P1, chị Đào Thị H5 đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nội dung yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, đủ cơ sở xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về hợp đồng tín dụng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đảm bảo quyền khởi kiện của đương sự và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 30, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[5] Về thời hiệu khởi kiện:

[5.1] Ngày 01/9/2020, các đồng nguyên đơn khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất của cụ Đào Văn Đ1 (chết năm 1950) và cụ Trần Thị T2 (chết năm 1985) là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[5.2] Đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng: Anh Đào Quốc V ký Hợp đồng tín dụng số 268A ngày 04/10/2012 với Ngân hàng V4, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 02/10/2013. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh V vi phạm nghĩa vụ thanh toán, khoản vay chuyển quá hạn từ ngày 02/12/2013. Ngày 09/11/2017, Ngân hàng có Biên bản làm việc với gia đình anh V về việc yêu cầu anh V thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng. Ngày 03/3/2020, Ngân hàng có đơn khởi kiện vụ án, đến ngày 07/5/2020, anh V có đơn gửi Ngân hàng với nội dung thừa nhận toàn bộ khoản nợ của Ngân hàng và xin miễn giảm lãi. Căn cứ Điều 429, điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V4 về việc buộc anh V có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo hợp đồng tín dụng là trong thời hiệu khởi kiện.

[6] Về việc xác định diện, hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ về diện, hàng thừa kế. Các bên đương sự đều thống nhất và không kháng cáo về vấn đề này.

[7] Về xác định di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là các ông bà Đào Văn H, Đào Thị H1, Phạm Thị C, bị đơn là bà Đồng Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, bị đơn đều khẳng định nguồn gốc diện tích đất 605m² (đo thực tế là 620,5m²) thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 01 đang tranh chấp là của cụ Đào Văn Đ1 (chết năm 1950) và cụ Trần Thị T2 (chết năm 1985). Bà M còn trình bày năm 1975 bà kết hôn với ông V2 và về ở cùng với bố mẹ chồng, chị chồng tại thửa đất này. Vợ chồng bà sinh sống ổn định tại nhà đất của các cụ, chăm sóc các cụ và bà H1 bị tàn tật. Trình bày của bà M phù hợp với thực tế do gia đình bà M quản lý, sử dụng đất nên theo tài liệu địa chính được lưu giữ thể hiện bà M là người đứng tên sử dụng đất tại Sổ mục kê năm 1985 và vợ chồng ông V2, bà M đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AD 653440 ngày 18/11/2005. Ngoài ra, hiện tại bà H1 vẫn đang sinh sống và quản lý một phần của thửa đất, trên đất có nhà tình nghĩa do chính quyền địa phương xây dựng cho bà H1 (bà H1 là người tàn tật, không có gia đình sinh sống trên thửa đất từ nhỏ đến nay). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 605m², tại thửa số 545, tờ bản đồ số 01, tại thôn A xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng là di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T2 để lại, đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất nêu trên là có căn cứ.

[8] Về phân chia di sản thừa kế: Cụ Đ1, cụ T2 chết không để lại di chúc, di sản của các cụ được chia theo quy định của pháp luật. Do vợ chồng bà M có nhiều công sức duy trì, tu tạo và quản lý di sản, nên bà M và các con được trích chia công sức bằng một kỷ phần thừa kế. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T2 sẽ được chia làm 05 kỷ phần: Bà M và các con được hưởng 02 kỷ phần; ông H, bà H1, ông T3 (ông T3 đã chết nên bà C và các con được hưởng thay), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật.

Chính quyền địa phương xác nhận bà H1 là người tàn tật thuộc trường hợp khuyết tật đặc biệt nặng, hiện sức khỏe của bà kém, không đi lại được. Hiện tại bà H1 đang sinh sống trên một phần thửa đất đang tranh chấp. Do đó để đảm cuộc sống và chỗ ở ổn định cho bà H1 cần phân chia cho bà H1 phần đất có căn nhà bà đang sinh sống. Căn nhà trên được xây dựng trên khuôn viên phía sau thửa đất nên cần phải mở một lối đi riêng khoảng 2m chiều ngang để bà H1 có lối đi ra phía ngoài ngõ đi chung. Tại cấp sơ thẩm, ông H đồng ý nhận phần đất trên cùng với bà H1 để bà H1 không phải thanh toán giá trị chênh lệch khi phân chia thừa kế. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện này của ông H là đúng. Đối với phần diện tích đất còn lại, hiện nay bà M đã xây dựng công trình kiên cố trên đất nên cần giao cho bà M và anh V quản lý, sử dụng. Bà M có trách nhiệm thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia như sau: Diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng là 620,5m² được chia làm 05 phần mỗi phần tương ứng với 124,1m² đất. Bà H1, ông H được 02 kỷ phần thừa kế là 248,2m². Giao ông H, bà H1 được quản lý, sử dụng phần diện tích đất bên trong cùng là 234,8m² (bao gồm cả đất ngõ đi). Phần diện tích đất còn thiếu là 13,4m² tương đương 134.000.000 đồng, bà M có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị cho ông H 67.000.000 đồng, thanh toán cho bà H1 67.000.000 đồng. Giao cho bà M và anh V quản lý, sử dụng diện tích đất 385,7m². Bà M có trách nhiệm thanh toán cho những người thừa kế của ông T3 là bà Phạm Thị C và các con là 01 kỷ phần thừa kế tương đương 1.241.000.000 đồng. Phần di sản của ông T3 được hưởng giao cho bà C quản lý và tự phân chia trong nội bộ gia đình bà C, nếu không tự phân chia được thì sau này bà C và các con có quyền đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản trên đất: Trên phần diện tích đất 234,8m² (bao gồm cả ngõ đi) ông H, bà H1 được chia có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 23,7m², 01 lán tôn mạ màu 18m², nhà vệ sinh 3m², 08 cây cau, 02 cây xoài, 01 cây bưởi, 20 cây chuối. Cây cối trên đất do bà M trồng, bà M không yêu cầu ông H, bà H1 thanh toán giá trị cây cối nên ông H, bà H1 được quyền sở hữu.

Phần diện tích đất do bà M và anh V quản lý, sử dụng là 385,7m², trên đất có các công trình gồm 01 nhà cấp 4 diện tích 79,8m², nhà ngang cạnh nhà chính 16,7m², nhà bếp lợp mái tôn 16,5m², bể nước mái bằng 7,4m², sân gạch đỏ 71,1m², lán tôn mạ màu trước nhà chính 23,7m², nhà vệ sinh cạnh nhà chính mái bằng 3,5m², cổng hai cánh sắt mái bằng, tường bao cạnh lối đi, 13 cây cau, 3 cây vú sữa, 01 cây mít nhỏ, 01 cây xoài, tổng giá trị tài sản trên đất là 319.464.000 đồng. Trên phần diện tích đất này hiện có bà M, con trai là anh V và con dâu là chị Vũ Thị Tuyết A sinh sống. Bà M và anh V khẳng định toàn bộ tài sản trên đất do bà M và ông V2 xây dựng, anh V và chị Tuyết A không có công sức đóng góp gì. Giá trị đất là 3.857.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 4.176.464.000 đồng.

[9] Về GCNQSDĐ số AD 653440 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông V2, bà M: Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, UBND huyện T chỉ căn cứ vào việc bà M đứng tên trong Sổ Mục kê năm 1985 để cấp GCNQSDĐ cho ông V2, bà M trong khi không tiến hành thẩm tra, xác minh về nguồn gốc đất, không có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Đ1, cụ T2, đặc biệt trong đó có bà H1 đang sinh sống trên một phần thửa đất là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ Đ1, cụ T2. Đồng thời với việc phân chia thừa kế như đã phân tích, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định huỷ GCNQSDĐ số AD 653440 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông V2, bà M là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Về yêu cầu thanh toán nợ của Ngân hàng V4 theo Hợp đồng tín dụng:

[10.1] Đối với Hợp đồng tín dụng số 268A/HĐTD1-VIB32/12 ngày 04/10/2012. Nội dung hợp đồng thể hiện anh V vay vốn tại Ngân hàng V4, số tiền vay là 700.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc hai bên ký kết Hợp đồng tín dụng số 268A/HĐTD1-VIB32/12 ngày 04/10/2012 là trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, nội dung hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng V4 đã giải ngân số tiền vay 700.000.000 đồng cho anh V theo Khế ước nhận nợ số 268A.03/KUNN1-VIB32/12 ngày 02/10/2013; mục đích giải ngân để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điện thoại, phụ kiện, sim thẻ các loại; thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 02/10/2013; phương thức giải ngân bằng tiền mặt. Tuy nhiên, anh V đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, vi phạm các thỏa thuận tại hợp đồng, toàn bộ khoản vay đã bị chuyển nợ quá hạn từ ngày 02/12/2013. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V4 về việc buộc anh V có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 1.757.769.564 đồng, gồm nợ gốc 700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 38.974.689 đồng, nợ lãi quá hạn 1.018.794.875 đồng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 12/8/2021) là đúng pháp luật.

[10.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh Đào Quốc V cho rằng anh chỉ vay Ngân hàng V4 số tiền 500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 784 ngày 31/8/2011. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng V4 cung cấp thì thực hiện Hợp đồng tín dụng số 784 ngày 31/8/2011, Ngân hàng V4 đã giải ngân cho anh V vay số tiền 700.000.000 đồng, cụ thể: Giải ngân ngày 31/8/2011 số tiền 500.000.000 đồng; Giải ngân ngày 14/9/2011 số tiền 200.000.000 đồng. Đại diện Ngân hàng V4 khẳng định Hợp đồng tín dụng số 784 ngày 31/8/2011 đã được anh V tất toán xong và Ngân hàng không có tranh chấp về hợp đồng này. Mặt khác, anh V đã ký vào Khế ước nhận nợ số 268A.03/KUNN1-VIB32/12 ngày 02/10/2013 và tại Đơn xin miễn giảm lãi ngày 07/5/2020, anh V cũng đã thừa nhận khoản tiền gốc còn nợ Ngân hàng V4 là 700.000.0000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh V về vấn đề này.

[11] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng V4:

[11.1] Tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 268A/HĐTD1-VIB32/12 ngày 04/10/2012 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 545, tờ bản số 01, diện tích 605m², tại xóm A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số AD 653440 ngày 18/11/2005, đứng tên chủ sử dụng đất là ông Đào Xuân V2 và bà Đồng Thị M, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, được chứng thực bởi Văn phòng C1, thành phố Hải Phòng ngày 31/8/2011 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Qua xem xét nội dung hợp đồng thế chấp thể hiện có sự sửa chữa khoản tiền vay được bảo đảm (từ 500.000.000 đồng thành 700.000.000 đồng). Về vấn đề này, Văn phòng C1 cho rằng việc sửa chữa hợp đồng được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng V4. Tuy nhiên Văn phòng C1 và Ngân hàng V4 không chứng minh được việc sửa chữa hợp đồng được thực hiện vào thời gian nào cũng như không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc sửa chữa hợp đồng là có sự đồng ý của bên thế chấp là ông V2, bà M và bên vay là anh V. Trong khi đó bà M chỉ thừa nhận bà và ông V2 ký hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay 500.000.000 đồng của anh V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc sửa chữa hợp đồng nêu trên đã vi phạm quy định tại Điều 43 của Luật Công chứng năm 2006 để từ đó xác định ông V2, bà M ký hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho khoản vay 500.000.000 đồng của anh V tại Ngân hàng V4 là đúng. Đối với khoản vay gốc 200.000.000 đồng còn lại không có tài sản bảo đảm, anh V có trách nhiệm tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng V4.

[11.2] Như đã phân tích thì GCNQSDĐ số AD 653440 do UBND huyện T cấp ngày 18/11/2005 cho ông V2, bà M bị hủy bỏ nhưng về mặt pháp lý sẽ không làm mất đi quyền sử dụng đất hợp pháp của người sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực đối với diện tích đất 385,7m² (thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà M); vô hiệu một phần đối với diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông H, bà H1, đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V4 về việc phát mại phần đất diện tích đất 385,7m² và tài sản trên đất, thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà M và anh V (trị giá 385,7m² x 10.000.000 đồng/m² = 3.857.000.000 đồng) là phù hợp và đã bảo đảm nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng V4 của anh V.

Tài sản bảo đảm nêu trên sau khi phát mại nếu còn thừa thì các đồng thừa kế của ông V2 được hưởng và tự phân chia, nếu không phân chia được thì có quyền đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm:

[12.1] Ông Đào Văn H và bà Đồng Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[12.2] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đào Quốc V và Ngân hàng V4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[12.3] Do từ bỏ việc kháng cáo nên số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1 đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 296, khoản 1 và khoản 5 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Đào Văn H, bị đơn là bà Đồng Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V4) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đào Quốc V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí:

3.1. Ông Đào Văn H và bà Đồng Thị M được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3.2. Anh Đào Quốc V và Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V4), mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018982 ngày 10/9/2021 và số 0019935 ngày 27/8/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Xác nhận anh Đào Quốc V và Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V4) đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3.3. Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí do chị Đào Thị T, chị Đào Thị H2 và chị Đào Thị Tuấn A1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018985 ngày 17/9/2021, số 0018983 ngày 10/9/2021 và số 0018986 ngày 17/9/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phùng Hải Hiệp